

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: CHIẾN LƯỢC VÀ KẾ HOẠCH KINH DOANH

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0	6,0			
1	2213240197	H Chiêu	Hlõng	21/10/2000	02MK14B1	9,0	7,5	8,0		6,0		6,8	Đạt
2	2213240092	Hoàng Vũ Thanh	Hoa	12/10/2001	02MK14B1	1,0	0,0	0,3	TBKT			0,1	Học lại
3	2213240037	Hồ Tấn	Hoàng	24/01/2001	02MK14B1	9,0	9,0	9,0		7,0		7,8	Đạt
4	2213360161	Võ Hoàng Minh	Long	19/04/2003	02MK14D1	10,0	9,0	9,3		8,0		8,5	Đạt
5	2213360007	Võ Thị Tuyết	Mai	16/11/1999	02MK14D1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
6	2213360154	Trần Văn	Mạnh	14/07/2000	02MK14D1	9,0	9,0	9,0		9,0		9,0	Đạt
7	2213360360	Nguyễn Thị Thiên	Nga	22/9/2004	02MK14D1	9,0	9,0	9,0		7,0		7,8	Đạt
8	2213360019	Trần Thị Hoàng	Như	14/12/2002	02MK14D1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
9	2213360152	Lênh Tác	Phúc	01/07/2002	02MK14D1	6,0	5,0	5,3		8,0		6,9	Đạt
10	2213240071	Nguyễn Nhật	Phụng	02/11/1998	02MK14B1	9,0	8,5	8,7		8,0		8,3	Đạt
11	2213240039	Nguyễn Công	Toại	15/02/1995	02MK14B1	10,0	8,5	9,0		8,0		8,4	Đạt
12	2213240136	Nguyễn Thị Thu	Thảo	11/05/1998	02MK14B1	8,0	8,5	8,3		9,0		8,7	Đạt
13	2213240129	Lê Phạm Phương	Trinh	02/12/2002	02MK14B1	7,0	8,0	7,7		7,0		7,3	Đạt
14	2213360173	Nguyễn Ngọc Ái	Vy	12/11/2003	02MK14D1	7,0	8,5	8,0		8,0		8,0	Đạt
15	2213360058	Nguyễn Thị Kim	Yến	21/04/1999	02MK14D1	8,0	9,0	8,7		8,0		8,3	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: QUẢN TRỊ SẢN PHẨM

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
								4,0		6,0	6,0		
1	2213240197	H Chiêu	Hlõng	21/10/2000	02MK14B1	7,0	8,0	7,7		8,5		8,2	Đạt
2	2213240092	Hoàng Vũ Thanh	Hoa	12/10/2001	02MK14B1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
3	2213240037	Hồ Tấn	Hoàng	24/01/2001	02MK14B1	7,0	8,0	7,7		7,5		7,6	Đạt
4	2213360161	Võ Hoàng Minh	Long	19/04/2003	02MK14D1	8,0	8,0	8,0		7,0		7,4	Đạt
5	2213360007	Võ Thị Tuyết	Mai	16/11/1999	02MK14D1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
6	2213360154	Trần Văn	Mạnh	14/07/2000	02MK14D1	8,0	7,5	7,7		7,0		7,3	Đạt
7	2213360360	Nguyễn Thị Thiên	Nga	22/9/2004	02MK14D1	5,0	7,0	6,3		6,0		6,1	Đạt
8	2213360019	Trần Thị Hoàng	Như	14/12/2002	02MK14D1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
9	2213360152	Lênh Tác	Phúc	01/07/2002	02MK14D1	8,0	8,0	8,0		7,0		7,4	Đạt
10	2213240071	Nguyễn Nhật	Phụng	02/11/1998	02MK14B1	8,5	8,0	8,2		7,0		7,5	Đạt
11	2213240039	Nguyễn Công	Toại	15/02/1995	02MK14B1	8,0	8,0	8,0		9,5		8,9	Đạt
12	2213240136	Nguyễn Thị Thu	Thảo	11/05/1998	02MK14B1	5,0	7,0	6,3		6,0		6,1	Đạt
13	2213240129	Lê Phạm Phương	Trinh	02/12/2002	02MK14B1	8,0	8,0	8,0		7,0		7,4	Đạt
14	2213360173	Nguyễn Ngọc Ái	Vy	12/11/2003	02MK14D1	8,0	8,0	8,0		7,0		7,4	Đạt
15	2213360058	Nguyễn Thị Kim	Yến	21/04/1999	02MK14D1	9,0	7,0	7,7		7,0		7,3	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: NGHỆ THUẬT ĐÀM PHÁN TRONG KINH DOANH

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
								4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1
1	2213240197	H Chiêu	Hlõng	21/10/2000	02MK14B1	6,5	8,5	7,8		8,5		8,2	Đạt
2	2213240092	Hoàng Vũ Thanh	Hoa	12/10/2001	02MK14B1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
3	2213240037	Hồ Tấn	Hoàng	24/01/2001	02MK14B1	5,7	8,5	7,6		9,0		8,4	Đạt
4	2213360161	Võ Hoàng Minh	Long	19/04/2003	02MK14D1	5,1	8,5	7,4		8,0		7,7	Đạt
5	2213360007	Võ Thị Tuyết	Mai	16/11/1999	02MK14D1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
6	2213360154	Trần Văn	Mạnh	14/07/2000	02MK14D1	9,1	8,0	8,4		8,5		8,4	Đạt
7	2213360360	Nguyễn Thị Thiên	Nga	22/9/2004	02MK14D1	8,1	8,0	8,0		8,3		8,2	Đạt
8	2213360019	Trần Thị Hoàng	Như	14/12/2002	02MK14D1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
9	2213360152	Lênh Tác	Phúc	01/07/2002	02MK14D1	3,0	8,5	6,7		7,8		7,3	Đạt
10	2213240071	Nguyễn Nhật	Phụng	02/11/1998	02MK14B1	6,3	9,0	8,1		9,3		8,8	Đạt
11	2213240039	Nguyễn Công	Toại	15/02/1995	02MK14B1	5,8	8,5	7,6		8,5		8,1	Đạt
12	2213240136	Nguyễn Thị Thu	Thảo	11/05/1998	02MK14B1	5,5	8,0	7,2		7,3		7,2	Đạt
13	2213240129	Lê Phạm Phương	Trinh	02/12/2002	02MK14B1	2,6	9,0	6,9		8,3		7,7	Đạt
14	2213360173	Nguyễn Ngọc Ái	Vy	12/11/2003	02MK14D1	1,0	9,0	6,3		8,0		7,3	Đạt
15	2213360058	Nguyễn Thị Kim	Yến	21/04/1999	02MK14D1	6,1	9,5	8,4		7,0		7,5	Đạt